

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Năm 2018 là năm giữa kỳ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và các chương trình, kế hoạch, dự án về trẻ em đến năm 2020, đồng thời đánh giá kết quả một năm triển khai thực hiện Luật trẻ em. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, phối hợp thực hiện các hoạt động sau:

1. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 05/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới.

1.1. Tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền về các vấn đề về trẻ em và tầm quan trọng của việc bảo đảm thực hiện các quyền trẻ em nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

1.2. Tăng cường trách nhiệm giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến trẻ em.

1.3. Triển khai sâu rộng phong trào “Toàn dân chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em” gắn với cuộc vận động “Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đến địa bàn dân cư. Tham gia phát hiện, ngăn chặn các hành vi bạo lực, bóc lột, xâm hại trẻ em, vi phạm pháp luật, vi phạm quyền trẻ em; biểu dương, nhân rộng những nhân tố tích cực, những mô hình, điển hình tốt về bảo vệ trẻ em và thực hiện quyền trẻ em.

2. Thực hiện Luật trẻ em, các Nghị định, Thông tư quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật và các Chương trình, đề án, kế hoạch về trẻ em.

2.1. Triển khai truyền thông, giáo dục, tập huấn về các quy định của Luật và các Nghị định, Thông tư quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, đặc biệt những quy định về bảo vệ trẻ em và quy trình, thủ tục hỗ trợ, can thiệp các trường hợp trẻ em bị xâm hại.

2.2. Rà soát, bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách có liên quan đến trẻ em do địa phương ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành để phù hợp với Luật trẻ em.

2.3. Phân bổ ngân sách địa phương, đưa nhiệm vụ thực hiện quyền trẻ em, thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em của

địa phương vào các chương trình, kế hoạch công tác năm 2018 của các Sở, ngành. Quản lý, sử dụng hiệu quả, minh bạch nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ, ngân sách địa phương và nguồn vận động xã hội dành cho trẻ em.

2.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu về trẻ em, khảo sát, thu thập thông tin, theo dõi, đánh giá việc thực hiện Luật trẻ em, pháp luật, chính sách, mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em tại địa phương. Cập nhật thông tin về trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em sống ở vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng kinh tế - xã hội khó khăn, trẻ em trong hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2.5. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật, chính sách, chương trình, đề án, dịch vụ về trẻ em; xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm quyền trẻ em, không thực hiện, thực hiện không đầy đủ trách nhiệm thực hiện quyền trẻ em của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2.6. Ưu tiên phòng ngừa, giải quyết tình trạng trẻ em bị bạo lực, bóc lột, xâm hại, đặc biệt bị xâm hại tình dục, tình trạng trẻ em tử vong do đuối nước, do tai nạn giao thông và các vấn đề nóng về trẻ em tại địa phương.

3. Tăng cường công tác bảo vệ trẻ em, thực hiện Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 16/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường giải pháp phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em.

3.1. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời, xử lý nghiêm các vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em theo quy định của pháp luật và quy trình, thủ tục quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em. Kiên quyết xử lý nghiêm các cơ quan, tổ chức, cá nhân bao che, chậm trễ, cố tình kéo dài hoặc không xử lý vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em.

3.2. Truyền thông, giáo dục cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em về kiến thức, kỹ năng phòng ngừa, thông báo, tố cáo và tham gia giải quyết các vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em, đặc biệt là xâm hại tình dục trẻ em.

3.3. Truyền thông, quảng bá về Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em số 111 để mọi người dân và trẻ em thông báo, tố giác nguy cơ, hành vi xâm hại trẻ em và liên hệ khi có nhu cầu cần được tư vấn, hỗ trợ. Thiết lập đầu mối phối hợp, xử lý thông tin giữa địa phương với Tổng đài trong việc hỗ trợ, can thiệp, xử lý các vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em.

3.4. Phát huy hiệu quả hoạt động của các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, đặc biệt là Trung tâm công tác xã hội cấp tỉnh, Văn phòng tư vấn bảo vệ trẻ em cấp huyện, Điểm tư vấn, tham vấn bảo vệ trẻ em tại cộng đồng, Văn phòng hoặc Điểm tham vấn trong trường học trong công tác tư vấn và thực hiện quyền trẻ em.

4. củng cố cơ cấu tổ chức, nhân lực làm công tác trẻ em theo quy định của pháp luật.

4.1. Củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Ban điều hành và Nhóm công tác liên ngành bảo vệ trẻ em các cấp trở thành tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em để giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phối hợp,

đôn đốc, điều hòa việc giải quyết các vấn đề trẻ em, thực hiện quyền trẻ em ở địa phương. Trước mắt chú trọng đẩy mạnh sự tham gia, phối hợp của các cấp, các ngành trong việc phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em, đặc biệt là xâm hại tình dục và phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em, đặc biệt là đuối nước và tai nạn giao thông.

4.2. Ưu tiên bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã và vận động nguồn lực để phát triển mạng lưới cộng tác viên bảo vệ trẻ em tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm theo quy định của Luật trẻ em.

4.3. Nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác bảo vệ trẻ em các cấp, đặc biệt chú trọng nâng cao năng lực trong việc thực hiện quy trình hỗ trợ, can thiệp trẻ em bị xâm hại, thực hiện chính sách cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và thu thập, cập nhật thông tin về trẻ em ở cấp huyện, xã và cộng đồng dân cư.

5. Tiếp tục đẩy mạnh, đổi mới các hoạt động truyền thông, giáo dục, vận động xã hội về thực hiện quyền trẻ em.

5.1. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động vì trẻ em năm 2018, Diễn đàn trẻ em các cấp với chủ đề **“Vì cuộc sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em trong thế giới công nghệ số”** và Năm an toàn giao thông 2018 với chủ đề **“An toàn giao thông cho trẻ em”** do Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia triển khai. Phối hợp chặt chẽ thực hiện việc bàn giao, quản lý trẻ em trong dịp hè để bảo đảm mùa hè an toàn cho trẻ em, giảm thiểu trẻ em bị tai nạn thương tích, đặc biệt tai nạn đuối nước và hạn chế tình trạng trẻ em bị bạo lực, xâm hại.

5.2. Tổ chức hoạt động Tết Trung thu để mọi trẻ em được vui Tết Trung thu an toàn, lành mạnh, giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc. Giáo dục gia đình, vận động xã hội quan tâm chăm lo cho trẻ em, ưu tiên trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em thuộc hộ nghèo, trẻ em ở vùng biên giới, miền núi, hải đảo và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5.3. Tổ chức các sự kiện, hoạt động biểu dương, trao đổi kinh nghiệm để nhân rộng những tổ chức, tập thể, cá nhân có sáng kiến, đóng góp bền bỉ, tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp chăm sóc, giáo dục, bảo vệ trẻ em và thực hiện quyền trẻ em.

5.4. Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, giáo dục, vận động xã hội về thực hiện quyền trẻ em với sự tham gia tích cực, chủ động, trách nhiệm của các cấp, các cơ quan, các tổ chức. Chú trọng truyền thông, giáo dục các kỹ năng thực hiện quyền trẻ em cho cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, người làm việc trực tiếp với trẻ em và trẻ em.

5.5. Giáo dục, cung cấp kiến thức, kỹ năng cho trẻ em về tự bảo vệ, phòng, chống bị xâm hại và về thực hiện quyền được tham gia vào các vấn đề về trẻ em.

5.6. Phát triển hoạt động của Quỹ bảo trợ trẻ em để vận động nguồn lực thực hiện quyền trẻ em, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và giải quyết các vấn đề về trẻ em của địa phương.

6. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác trẻ em

6.1. Kịp thời xác minh, báo cáo những vấn đề, vụ việc đột xuất, nổi cộm liên quan đến trẻ em cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để phối hợp, hỗ trợ tháo gỡ, giải quyết.

6.2. Thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo về công tác trẻ em giữa các cấp quản lý và chế độ báo cáo được quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Giao hoặc ủy quyền cho Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội định kỳ báo cáo kết quả công tác cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (thông qua Cục Trẻ em) trước ngày 25/5 và 20/11 năm 2018 theo hướng dẫn và biểu mẫu kèm theo Công văn này./.

NV

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ủy ban VHGD TNTNND của Quốc hội;
- TW Đoàn TNCSCM; Hội BVQTEVN; Hội LHPNVN;
- Vụ KHTC, Văn phòng Bộ; Quỹ BTTEVN; TT Thông tin;
- TC GD&TE; Báo LĐ&XH; Tạp chí LĐXH;
- Sở LĐTBXH 63 tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, TE (07).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đào Hồng Lan

THÔNG KÊ SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TRẺ EM*Tỉnh/thành phố:.....*

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	ĐVT	Năm 2018
I	Dân số trẻ em		
1	Số trẻ em dưới 16 tuổi	Người	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi/tổng dân số	%	
2	Số trẻ em dưới 6 tuổi	Người	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi/tổng dân số	%	
3	Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế	Người	
	Trong đó:		
	Số trẻ em dưới 6 tuổi được khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế	Người	
4	Số người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Người	
	Tỷ lệ người chưa thành niên 16-18 tuổi/tổng dân số	%	
II	Tháng hành động vì trẻ em		
1	Số điểm tổ chức Lễ phát động, sự kiện, hoạt động	Điểm	
2	Số lượt trẻ em được tham dự Lễ phát động, sự kiện, hoạt động	Lượt	
3	Số lượt trẻ em được tặng quà, cấp học bổng, phẫu thuật miễn giảm phí	Lượt	
4	Kinh phí dành cho trẻ em, công trình cho trẻ em trong Tháng hành động vì trẻ em, gồm:	Triệu đồng	
4.1	Ngân sách	Triệu đồng	
4.2	Nguồn vận động	Triệu đồng	
III	Tết Trung thu cho trẻ em		
1	Số điểm tổ chức Tết Trung thu (tỉnh, huyện, xã)	Điểm	
2	Số lượt trẻ em được tham gia Tết Trung thu	Lượt	
3	Số lượt trẻ em được tặng quà	Lượt	
4	Kinh phí dành cho trẻ em trong dịp Tết Trung thu, gồm:	Triệu đồng	
4.1	Ngân sách	Triệu đồng	
4.2	Nguồn vận động	Triệu đồng	
IV	Diễn đàn trẻ em các cấp		
1	Số diễn đàn trẻ em các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Cuộc	
2	Số lượt trẻ em tham gia	Lượt	
V	Truyền thông, giáo dục và vận động xã hội		
1	Số lượt người được truyền thông trực tiếp về lĩnh vực trẻ em dưới các hình thức	Lượt	
2	Số sản phẩm truyền thông về lĩnh vực trẻ em được sản xuất ở địa phương		
	Trong đó:		
2.1	Số chương trình phát thanh/truyền hình về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương	CT	
2.2	Số chuyên trang/chuyên mục trên báo/tạp chí/báo mạng truyền thông về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương	Đầu CT, CM	
3	Số lượng các hình thức truyền thông khác	Hoạt động/sự kiện	

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	ĐVT	Năm 2018
VI	Số người làm công tác trẻ em các cấp		
1	Cấp tỉnh	Người	
2	Cấp huyện	Người	
	Trong đó:	Người	
2.1	Chuyên trách	Người	
2.2	Kiểm nhiệm	Người	
3	Cấp xã	Người	
	Trong đó		
3.1	Chuyên trách	Người	
3.2	Kiểm nhiệm	Người	
4	Cộng tác viên thôn, ấp, bản	Người	
VII	Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác trẻ em và trẻ em		
1	Số lớp và số cán bộ cấp tỉnh/huyện được tập huấn về công tác trẻ em (quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án... về trẻ em ở địa phương)		
1.1	Số lớp học	Lớp	
1.2	Số lượt người	Lượt	
2	Số lớp/số cán bộ cấp xã, cộng tác viên tham gia công tác trẻ em ở thôn, xóm, bản, làng, cụm dân cư được tập huấn kỹ năng về thực hiện quyền trẻ em		
2.1	Số lớp	Lớp	
2.2	Số lượt người	Lượt	
3	Số lớp, số trẻ em được tập huấn về quyền trẻ em và kỹ năng tự bảo vệ		
3.1	Số lớp	Lớp	
3.2	Số lượt trẻ em	Lượt	
4	Số tài liệu tập huấn được xây dựng, sử dụng	Đầu tài liệu	
VIII	Nguồn kinh phí cho lĩnh vực trẻ em		
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	
1.1	Ngân sách Trung ương cấp (thông qua các Chương trình, Đề án, ...)	Triệu đồng	
1.2	Ngân sách địa phương cấp	Triệu đồng	
	- Sở LĐTBXH (nguồn triển khai tại Sở LĐTBXH; bao gồm cả nguồn cấp cho hoạt động của Quỹ BTTE cấp tỉnh; không tính phân bổ về cho cấp huyện và xã)	Triệu đồng	
	- Thành phố, huyện, thị xã (nguồn triển khai tại huyện, không tính phân bổ về cho cấp xã)	Triệu đồng	
	- Xã, phường, thị trấn	Triệu đồng	
2	Các nguồn kinh phí vận động khác	Triệu đồng	
2.1	Vận động của Quỹ Bảo trợ trẻ em địa phương (các cấp) (bao gồm kinh phí vận động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước)	Triệu đồng	
2.2	Huy động từ các tổ chức quốc tế	Triệu đồng	

..... ngày..... tháng..... năm.....

Lãnh đạo duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỐNG KÊ VỀ HỆ THỐNG BẢO VỆ TRẺ EM*Tỉnh/thành phố:.....*

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	ĐVT	Năm 2018
I	Cấu trúc, tổ chức cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em		
1	Tỉnh/thành phố đã có Quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban điều hành bảo vệ trẻ em cấp tỉnh	Có/không	
2	Tỉnh/thành phố đã có Quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Nhóm công tác liên ngành bảo vệ trẻ em cấp tỉnh	Có/không	
3	Tỉnh/thành phố có Quyết định thành lập/hoạt động của Trung tâm công tác xã hội trẻ em cấp tỉnh	Có/không	
4	Số huyện có Quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Ban Chỉ đạo, Ban điều hành bảo vệ trẻ em cấp huyện	Huyện	
5	Số huyện có Quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Nhóm công tác liên ngành bảo vệ trẻ em cấp huyện	Huyện	
6	Số xã có quyết định thành lập/kiện toàn/hoạt động của Ban bảo vệ trẻ em cấp xã	Xã	
7	Số xã có mạng lưới cộng tác viên tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn/ xóm/bản/làng/cụm dân cư	Xã	
II	Hệ thống cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em		
1	Số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em cấp tỉnh		
1.1	<i>Cơ sở công lập (bao gồm cả các cơ sở trợ giúp xã hội có trẻ em):</i>		
	- Số cơ sở công lập	Cơ sở	
	- Số cán bộ, nhân viên	Người	
	+ Số cán bộ quản lý điều hành, hỗ trợ, phục vụ	Người	
	+ Số cán bộ trực tiếp thực hiện chức năng nhiệm vụ cung cấp dịch vụ của cơ sở	Người	
	- Số trẻ em (có hoàn cảnh đặc biệt) được tư vấn, tham vấn, trị liệu tại các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em	Người	
	- Số trẻ em (có hoàn cảnh đặc biệt) được trợ giúp các dịch vụ y tế, giáo dục, pháp lý, phúc lợi xã hội	Người	
	- Số trẻ em được nâng cao kỹ năng tự bảo vệ bản thân	Người	
	- Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ quản lý theo dõi	Người	
	- Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)	Triệu đồng	
1.2	<i>Cơ sở ngoài công lập:</i>		
	- Số cơ sở công lập	Cơ sở	
	- Số cán bộ, nhân viên	Người	
	+ Số cán bộ quản lý điều hành, hỗ trợ, phục vụ	Người	
	+ Số cán bộ trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ của cơ sở	Người	
	- Số trẻ em (có hoàn cảnh đặc biệt) được tư vấn, tham vấn, trị liệu tại các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em	Người	
	- Số trẻ em (có hoàn cảnh đặc biệt) được trợ giúp các dịch vụ y tế, giáo dục, pháp lý, phúc lợi xã hội	Người	

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	ĐVT	Năm 2018
	- Số trẻ em được nâng cao kỹ năng tự bảo vệ bản thân	Người	
	- Số trẻ em được cơ sở cung cấp dịch vụ quản lý theo dõi	Người	
	- Kinh phí (hoạt động, nuôi dưỡng trẻ em)	Triệu đồng	
2	Tổ chức tập huấn/bồi dưỡng kỹ năng thực hành cho đội ngũ cán bộ làm việc trong hệ thống cung cấp dịch vụ		
	- Số lớp tập huấn/bồi dưỡng	Lớp	
	- Số cán bộ làm việc trong hệ thống cung cấp dịch vụ được tập huấn/bồi dưỡng	Người	
3	Số huyện có Trung tâm công tác xã hội hoặc có văn phòng tư vấn trẻ em cấp huyện	Huyện	
4	Số điểm tư vấn cộng đồng	Điểm	
5	Số điểm tư vấn trường học	Điểm	

Lãnh đạo duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỐNG KÊ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT
Tỉnh/thành phố:.....

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp của Nhà nước	Trợ giúp của Nhà nước				Trợ giúp bằng các hình thức khác
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	
		Người	%	Người	Người	Người	Người	Người	Người
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Dân số trẻ em								
1	Trẻ em dưới 16 tuổi								
	Trong đó:								
1.1	Nam								
1.2	Nữ								
1.3	Dân tộc:								
	- Dân tộc Kinh								
	- Dân tộc khác								
II	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt								
Nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chia theo các loại sau:		xx	xx	xx	xx	xx	xx	xx	xx
I	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ								
	1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không có người chăm sóc								
	2. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nuôi dưỡng trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoặc cơ sở trợ giúp xã hội								
	3. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ sống với người thân thích								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp của Nhà nước	Trợ giúp của Nhà nước				Trợ giúp bằng các hình thức khác
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	
2	4. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích, trừ trường hợp được nhận làm con nuôi								
	Trẻ em bị bỏ rơi								
3	1. Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc tại cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE hoặc cơ sở trợ giúp xã hội								
	2. Trẻ em bị bỏ rơi được chăm sóc thay thế bởi cá nhân và gia đình								
	Trẻ em không nơi nương tựa								
	1. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật.								
	2. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc không còn khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng.								
	3. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.								
	4. Trẻ em có cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật.								
	5. Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được trợ giúp của Nhà nước	Trợ giúp của Nhà nước				Trợ giúp bằng các hình thức khác
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	
	6. Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.								
	7. Trẻ em có cả cha và mẹ không còn khả năng chăm sóc trẻ em.								
	8. Trẻ em có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.								
	9. Trẻ em có cả cha và mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.								
	10. Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.								
	11. Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ trong độ tuổi trẻ em.								
	12. Trẻ em có cả cha và mẹ bị hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc tạm thời cách ly khỏi cha hoặc mẹ theo quy định của pháp luật.								
4	Trẻ em khuyết tật								
	1. Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng.								
	2. Trẻ em khuyết tật nặng.								
	3. Trẻ em khuyết tật nhẹ.								
5	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS								
	1. Sống với cha mẹ, người thân thích								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được nhận trợ giúp của Nhà nước	Trợ giúp của Nhà nước				Trợ giúp bằng các hình thức khác
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	
6	2. Được nhận chăm sóc thay thế tại cơ sở tại cơ sở cung cấp dịch vụ BVTE hoặc cá nhân, gia đình không phải người thân thích.								
	Trẻ em vi phạm pháp luật								
	1. Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng; đang bị áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính quản lý tại gia đình.								
	2. Trẻ em vi phạm pháp luật chưa xác định được nơi cư trú ổn định đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, tại cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở trợ giúp xã hội.								
	3. Trẻ em vi phạm pháp luật đang bị áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng; đang bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn hoặc tù có thời hạn nhưng được hưởng án treo.								
	4. Trẻ em chấp hành xong hình phạt tù có thời hạn hoặc chấp hành xong biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.								
7	Trẻ em nghiện ma túy								
	1. Trẻ em nghiện ma túy trong cơ sở cai nghiện.								
	2. Trẻ em nghiện ma túy đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại gia đình, cộng đồng.								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được trợ giúp của Nhà nước	Trợ giúp của Nhà nước				Trợ giúp bằng các hình thức khác
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	
8	Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở								
	1. Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở không có người chăm sóc.								
	2. Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở sống cùng cha, mẹ hoặc có người chăm sóc.								
9	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực								
10	Trẻ em bị bóc lột								
	1. Trẻ em đang tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động.								
	2. Trẻ em bị ru rú, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trình diễn hoặc bị sử dụng trong sản xuất các sản phẩm khiêu dâm.								
	3. Trẻ em bị ru rú, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động du lịch tình dục								
	4. Trẻ em bị ru rú, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia các hoạt động trục lợi khác.								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được trợ giúp của Nhà nước	Trợ giúp của Nhà nước				Trợ giúp bằng các hình thức khác
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	
	5. Trẻ em bị ru rú, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc tham gia hoạt động vận chuyển, mua bán, sản xuất, tàng trữ chất gây nghiện và các hàng hóa khác bị cấm giao dịch theo quy định của pháp luật.								
11	Trẻ em bị xâm hại tình dục								
	1. Trẻ em bị hiếp dâm.								
	2. Trẻ em bị cưỡng dâm.								
	3. Trẻ em bị giao cấu.								
	4. Trẻ em bị dâm ô.								
	5. Trẻ em bị sử dụng vào mục đích mại dâm, khiêu dâm dưới mọi hình thức.								
12	Trẻ em bị mua bán								
	1. Trẻ em bị mua bán trở về sống với cha, mẹ hoặc người thân thích								
	2. Trẻ em bị mua bán trở về được nhận chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình không phải người thân thích								
13	Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải Điều trị dài ngày								
	1. Trẻ em thuộc hộ nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.								
	2. Trẻ em thuộc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày								
14	Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được trợ giúp của Nhà nước	Trợ giúp của Nhà nước				Trợ giúp bằng các hình thức khác
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục và đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	
	1. Trẻ em là công dân Việt Nam di cư, lánh nạn trong nước chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.								
	2. Trẻ em có quốc tịch nước ngoài di cư, lánh nạn, tị nạn tại Việt Nam không có người chăm sóc.								
	3. Trẻ em chưa xác định được quốc tịch, chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc di cư, lánh nạn, tị nạn tại Việt Nam.								
III	Tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt								
Nhóm trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt chia theo các loại sau:		xx	xx	xx	xx	xx	xx	xx	xx
1	Trẻ em sống trong gia đình nghèo, cận nghèo.								
	Trong đó: Trẻ em sống trong gia đình nghèo								
2	Trẻ em bỏ học (chưa học xong chương trình THCS).								
3	Trẻ em sống trong các gia đình có vấn đề xã hội (cha, mẹ ly hôn, bạo lực gia đình, có người nhiễm HIV/AIDS)								
4	Trẻ em sống trong gia đình có người mắc tở nạn xã hội (cha, mẹ, người nuôi dưỡng hoặc thành viên gia đình nghiện ma túy, cờ bạc, trộm cắp, mại dâm)								
5	Trẻ em sống trong gia đình có người vi phạm pháp luật (cha, mẹ, người nuôi dưỡng hoặc thành viên gia đình đang trong thời gian chấp hành xử lý vi phạm hành chính hoặc hình sự)								

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được trợ giúp	Tổng số trẻ em được trợ giúp của Nhà nước	Trợ giúp của Nhà nước				Trợ giúp bằng các hình thức khác
					Trợ giúp xã hội	Trợ giúp y tế	Trợ giúp giáo dục và đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn	
6	Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ đi làm ăn xa (trẻ em phải sống xa cả cha và mẹ liên tục từ 6 tháng trở lên do cha mẹ đi làm ăn xa)								
7	Trẻ em mồ côi cha hoặc mồ côi mẹ								
IV	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh khác								
Nhóm trẻ em có hoàn cảnh khác chia theo các loại sau:		xx	xx	xx	xx	xx	xx	xx	xx
1	Trẻ em bị bắt cóc, chiếm đoạt, đánh tráo								
2	Trẻ em bị tai nạn thương tích								
	- Số trẻ em tử vong do tai nạn thương tích								
	+ Trong đó: số trẻ em tử vong do đuối nước								

Lãnh đạo duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIỮA KỲ
CÁC CHỈ TIÊU VỀ TRẺ EM TRONG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	Năm 2017	Năm 2018
I	Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012-2020 (QĐ số 1555/QĐ-TTg, ngày 17/10/2012)		
1	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi		
2	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi		
3	Tỷ lệ trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi		
4	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		
5	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non		
6	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non		
7	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học		
8	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc trung học cơ sở		
9	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em		
10	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp		
11	Tỷ lệ trẻ em bị bạo lực		
12	Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích		
13	Tỷ lệ xã, phường có điểm vui chơi dành cho trẻ em đạt tiêu chuẩn		
14	Tỷ lệ trẻ em tham gia diễn đàn trẻ em các cấp		
15	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em		
II	Chương trình bảo vệ trẻ em giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 2361/QĐ-TTg, ngày 22/12/2015)		
1	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em		
2	Tỷ lệ gia tăng số trẻ em bị xâm hại		
3	Trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được quản lý và có các biện pháp can thiệp, trợ giúp kịp thời		
4	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp		
III	Kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 570/QĐ-TTg, ngày 22/4/2014)		
1	Tỷ lệ trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS trong diện quản lý được cung cấp các dịch vụ về y tế, giáo dục, tư vấn, hỗ trợ dinh dưỡng và phát triển thể chất, chăm sóc thay thế, vui chơi giải trí và các chính sách xã hội theo quy định.		
2	Tỷ lệ cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở chăm sóc và điều trị cho trẻ em nhiễm HIV, các tổ chức xã hội có liên quan đến trẻ em HIV được cung cấp kiến thức, kỹ năng về bảo vệ, chăm sóc trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS.		
3	Tỷ lệ trường học tạo cơ hội cho trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS được đi học theo nhu cầu.		
IV	Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 1235/QĐ-TTg, ngày 03/8/2015)		

TT	Chỉ tiêu, mục tiêu	Năm 2017	Năm 2018
1	Tỷ lệ pháp luật, chính sách về trẻ em ở cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện được tham vấn ý kiến trẻ em;		
2	Tỷ lệ các quyết định có liên quan đến trẻ em trong nhà trường được tham vấn ý kiến trẻ em		
3	Tỷ lệ các quyết định có liên quan đến trẻ em trong cộng đồng, xã hội được tham vấn ý kiến trẻ em		
4	Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện ít nhất 02 mô hình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em.		
V	Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 234/QĐ-TTg, ngày 05/02/2016)		
1	Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích		
2	Tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích		
3	Số hộ gia đình có trẻ em đạt tiêu chí Ngôi nhà an toàn		
4	Số trường học đạt tiêu chuẩn Trường học an toàn		
5	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn Cộng đồng an toàn.		
6	Tỷ lệ trẻ em tử vong do tai nạn giao thông đường bộ		
7	Tỷ lệ trẻ em bị tử vong do đuối nước		
8	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi tiểu học, trung học cơ sở biết các quy định về an toàn giao thông.		
9	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi tiểu học và trung học cơ sở biết kỹ năng an toàn trong môi trường nước.		
10	Tỷ lệ trẻ em sử dụng áo phao khi tham gia giao thông đường thủy.		
11	Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thí điểm chương trình bơi an toàn cho trẻ em.		
12	Tỷ lệ cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được tập huấn về kỹ năng phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em		
13	Tỷ lệ cán bộ cấp xã, cộng tác viên, tình nguyện viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được tập huấn về kỹ năng phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em		
VI	Chương trình phòng, ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 1023/QĐ-TTg, ngày 07/6/2016)		
1	Nâng cao nhận thức, năng lực và trách nhiệm của chính quyền các cấp, các ngành, các tổ chức có liên quan, người sử dụng lao động, cộng đồng, cha mẹ và trẻ em về lao động trẻ em		
2	Tỷ lệ trẻ em lao động trái quy định của pháp luật khi có thông báo, phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời		
VII	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 565/QĐ-TTg ngày 25/4/2017)		
1	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp		
2	Tỷ lệ gia tăng số trẻ em bị xâm hại		
3	Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ cao bị xâm hại, trẻ em bị xâm hại có kế hoạch hỗ trợ, can thiệp		
4	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được quản lý, theo dõi.		

..... ngày..... tháng..... năm.....

Lãnh đạo duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)